

Biểu số: 01

THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG CHỦ YẾU NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Đắk Glei)

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết số 30/NQ- HĐND ngày 16/12/2023 giao	Ước thực hiện năm 2023	Thực hiện so với Nghị quyết giao (Vượt/Đạt; Không đạt)
I	VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng trưởng bình quân	%	16,17	16,17	Đạt
	- Nông, lâm, thủy sản	%	15,29	15,29	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	17,25	17,25	
	- Thương mại - Dịch vụ	%	16,18	16,18	
2	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	Đạt
	- Nông, lâm, thủy sản	%	39,40	39,39	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	26,10	26,10	
	- Thương mại - Dịch vụ	%	34,50	34,51	
3	Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	3.828	3.828	Đạt
4	GDP bình quân đầu người	Triệu đồng	42	42	Đạt
5	Thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	28.000	33.000	Vượt
6	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	5	5	Đạt
7	Tổng diện tích cây Mắc ca	Ha	445	445	Đạt
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>81</i>	<i>81</i>	
8	Tổng diện tích cây ăn quả	Ha	428,1	428,1	Đạt
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>25,5</i>	<i>25,5</i>	
9	Diện tích Sâm Ngọc Linh	Ha	38,40	41,17	Vượt
	<i>Trong đó: Trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>5</i>	<i>7,8</i>	
10	Diện tích cây dược liệu khác	Ha	894	984,9	Vượt
11	Xây dựng thêm sản phẩm OCOP cấp tỉnh, cấp huyện	Sản phẩm	1-2	1-2	Đạt
12	Đàn gia súc	con	31.491	31.506	Vượt
13	Trồng mới diện tích rừng	ha	597	634	Vượt

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 16/12/2023 giao	Ước thực hiện năm 2023	Thực hiện so với Nghị quyết giao (Vượt/Đạt; Không đạt)
14	Tỷ lệ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	72,14	72,14	Đạt
15	Có 01 xã đạt chuẩn NTM (xã Đăk Choong)	xã	1	1	Đạt
16	Thôn đạt chuẩn NTM	Thôn	14	13	Không đạt
II	VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI-MÔI TRƯỜNG				
17	Dân số trung bình năm 2023	Người	52.370	52.381	Vượt
18	Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề	%	8,75	8,9	Vượt
19	Chỉ tiêu giảm nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều	%	6	4,7	Không đạt
20	Phần đầu nâng tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	17	17,0	Đạt
21	Tỷ lệ trường mầm non, số trường tiểu học, số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia trung bình	%	45,16	41,93	Không đạt
22	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế xã)	%	25,12	24,94	Không đạt
23	Tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số trung bình	%	95,03	95,0	Đạt
24	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi) giảm xuống còn	%	26,50	24,8	Vượt
25	Số xã, thị trấn có nhà văn hóa	xã, thị trấn	5	5,0	Đạt
26	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa đạt (79 thôn, làng)	%	85	88,2	Vượt
27	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt	%	70,9	83,0	Vượt
28	Tỷ lệ xã có thiết chế văn hóa - thông tin đạt	%	84	84,0	Đạt
29	Thôn/làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhà rông truyền thống đạt	%	100	75,0	Không đạt
30	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100,0	Đạt
31	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở	%	95,01	95,0	Đạt

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 16/12/2023 giao	Ước thực hiện năm 2023	Thực hiện so với Nghị quyết giao (Vượt/Đạt; Không đạt)
32	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	98,83	98,8	Đạt
33	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100	100,0	Đạt
34	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	%	65	65,0	Đạt
35	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	78	78,0	Đạt
III	QUỐC PHÒNG-AN NINH				
36	Tỷ lệ giao quân năm 2023	%	100	100,00	Đạt
37	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90	93,30	Vượt
38	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	80	92,30	Vượt
39	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	80	91,60	Vượt
40	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	80	84,40	Vượt

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Đắk Glei)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu năm 2024
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10	ƯTH cả năm	So sánh cùng kỳ năm 2022	So sánh Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/5	10=8/6	11
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ									
1	Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010									
1.1	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	3.840,0	2.457,0	2.837,0	-	2.837,4	115,5	100,0	3.297,8
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.256,0	820	939,0	-	939	114,5	100,0	1.084
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1.054,0	661	769,0	-	769	116,4	100,0	900
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.530,0	976	1.129,0	-	1.129	115,7	100,0	1.313
1.2	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	5.176,0	3.318,0	3.828,0	-	3.828,0	115,4	100,0	4.447,0
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	2.017,0	1.317	1.508,0	-	1.508	114,5	100,0	1.742
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1.369,0	859	999,0	-	999	116,3	100,0	1.169
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.790,0	1.142	1.321,0	-	1.321	115,7	100,0	1.536
2	Tốc độ tăng trưởng GTSX của các ngành (theo giá so sánh năm 2010)	%	16,5	18,87	16,2	-	16,17	85,7	100,0	16,23
-	Nông, lâm, thủy sản	%	15,8	16,31	15,3	-	15,29	93,7	100,0	15,52
-	Công nghiệp, xây dựng	%	17,1	26,15	17,3	-	17,25	66,0	100,0	17,02
-	Thương mại - Dịch vụ	%	16,5	16,47	16,2	-	16,18	98,3	100,0	16,28
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành	%	100,0	100,0	100,0	-	100,00	100,0	100,0	100,00
-	Nông, lâm, thủy sản	%	39,0	39,7	39,4	-	39,39	99,2	100,0	39,17
-	Công nghiệp, xây dựng	%	26,5	25,9	26,1	-	26,10	100,8	100,0	26,29
-	Thương mại - Dịch vụ	%	34,5	34,4	34,5	-	34,51	100,3	100,0	34,54

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu năm 2024
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10	ƯTH cả năm	So sánh cùng kỳ năm 2022	So sánh Kế hoạch năm 2023	
4	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn		12.237	12.821,0	-	13.140	107,4	102,5	12.948,2
	<i>Lương thực bình quân đầu người/năm</i>	<i>kg/năm</i>		239	244,8	-	250,9	105,1	102,5	243,3
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr. đồng	48,0	39	42,0	-	42	107,7	100,0	45,0
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		188,3	201,5	167,9	201,5	107,0	100,0	215,6
7	Hợp tác xã									
-	Tổng số hợp tác xã	HTX		14,0	14,0	16,0	17,0	121,4	121,4	17,0
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	HTX		3,0	0,0	2,0	3,0	100,0		0,0
	+ Số hợp tác xã giải thể	HTX		0,0	0,0	0,0	0,0			0,0
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người		156,0	208,0	180,0	187,0	119,9	89,9	187,0
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%		64,7	43,8	57,8	58,3	90,0	133,2	58,3
8	Tổ hợp tác									
-	Tổng số tổ hợp tác	THT		72,0	82,0	109,0	109,0	151,4	132,9	109,0
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên		1.982,0	2.530,0	1.694,0	1.694,0	85,5	67,0	1.694,0
9	Phát triển doanh nghiệp									
-	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp		65,0	75,0	75,0	75,0	115,4	100,0	81,0
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp		6,0	5,0	5,0	5,0	83,3	100,0	6,0
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng		14,0	15,0	15,0	15,0	107,1	100,0	12,0
10	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tr.đồng	52.000	31.646	28.130	28.414	33.000	104,3	117,3	32.900
11	Chi Ngân sách nhà nước	Tr.đồng		465.428	545.367	408.222	570.679	122,6	104,6	
12	Sản phẩm OCOP (lũy kế)									
-	Cấp tỉnh	Sản phẩm		11,0	13,0	11,0		0,0	0,0	-
-	Cấp huyện	Sản phẩm		11,0	13,0	11,0	12,0	109,1	92,3	14,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu năm 2024
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10	ƯTH cả năm	So sánh cùng kỳ năm 2022	So sánh Kế hoạch năm 2023	
13	Thứ hạng Chi số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng								Tăng 02 bậc so với năm 2023
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI									
1	Dân số trung bình	Người	53.210,0	51.259,0	52.370,0		52.381,0	102,2	100,0	53.210,0
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,43	1,46	1,45		1,45	99,3	100,0	1,44
2	Lao động việc làm									
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người				335,0	522,0			285,0
-	Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề	%	10,4		8,8	8,7	8,9		101,7	8,9
-	Dạy nghề lao động nông thôn (QĐ 1956)	Người			385,0	299,0	369,0		95,8	360,0
3	Giảm nghèo									
-	Số hộ nghèo	Hộ		2.118,0		2.118,0	1.491,0	70,4		1.164,0
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	11,8	15,5	15,5	15,5	10,7	69,4	69,4	7,7
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	6,0	6,0	6,0		4,7	78,8	78,8	3,0
-	Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ								
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		1.237,0	923,0	1.237,0	1.114,0	90,1	120,7	1.029,0
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		9,0	6,3	9,0	8,0	88,8	126,9	6,8
4	Y tế									
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/LLLD tham gia	%	18,6	15,9	15,8	15,8	15,8	99,2	100,0	17,3
	<i>Trong đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLD tham gia</i>	%		6,7	7,1	7,0	7,1	105,7	100,0	7,2
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số trung bình	%	98,0	95,0	95,0	94,1	95,0	100,0	100,0	96,05

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu năm 2024
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10	ƯTH cả năm	So sánh cùng kỳ năm 2022	So sánh Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/LLLĐ tham gia	%		6,7	6,6	6,8	6,8	100,4	102,0	10,2
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	%		25,4	25,1	24,9	24,9	98,2	99,3	24,9
-	Số bác sĩ /10.000 dân	%		6,2	6,2	6,1	6,1	99,0	99,3	6,1
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-	Tỷ lệ TYT xã, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%		15,7	15,6	14,2	14,2	90,4	91,0	14,0
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		26,6	26,5	24,8	24,8	93,2	93,6	24,4
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰		12,6	<56	25,9	30,0	238,1		<56
-	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰		8,0	<35,5	17,7	20,0	250,0		<35,5
5	Giáo dục và Đào tạo									
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		15.138,0	15.690,0	15.504,0	15.492,0	102,3	98,7	15.966,0
	Giáo dục nhà trẻ	Học sinh		219,0	320,0	328,0	328,0	149,8	102,5	328,0
	Giáo dục mẫu giáo	Học sinh		3.576,0	3.650,0	3.557,0	3.557,0	99,5	97,5	3.557,0
	Tiểu học	Học sinh		6.229,0	6.280,0	6.226,0	6.226,0	100,0	99,1	6.316,0
	Giáo dục THCS	Học sinh		4.033,0	4.240,0	4.216,0	4.216,0	104,5	99,4	4.455,0
	Giáo dục PTTH	Học sinh		1.014,0	1.135,0	1.059,0	1.047,0	103,3	92,2	1.160,0
	Bổ túc văn hóa	Học sinh		67,0	65,0	118,0	118,0	176,1	181,5	150,0
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%		97,6	99,0	98,0	98,0	100,4	99,0	99,4
	Tiểu học	%		96,35	100,0	97,28	97,28	101,0	97,3	100,0
	Trung học cơ sở	%		98,8	98,7	98,7	98,7	99,9	100,0	98,8
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở chuyển sang học nghề	%		15,0	17,0	16,9	17,0	113,3	100,0	24,0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%		43,75	45,2	41,93	41,93	95,8	92,8	43,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu năm 2024
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10	ƯTH cả năm	So sánh cùng kỳ năm 2022	So sánh Kế hoạch năm 2023	
10	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		94,55	95,01	94,55	95,01	100,5	100,0	96,02
11	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98,62	98,83	98,62	98,83	100,2	100,0	99,00
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG									
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		60,0	65,0	64,7	65,0	108,3	100,0	70,0
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	75,0	77,0	78,0	78,0	78,0	101,3	100,0	79,0
5	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		0,0	100,0	60,0	60,0		60,0	100,0
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH									
1	Tỷ lệ xã, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	100,0	91,6	80,0		91,6	100,0	114,5	91,6
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	75,0	66,7	80,0		92,3	138,4	115,4	80,0
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%								
3	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hàng năm	%		66,7	90,0		93,3	139,9	103,7	90,0
4	Tỷ lệ giao quân	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5	Tỷ lệ xã, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%			80,0		84,4		105,5	
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			81,0			95,7	118,1		90,0
VI	TÍN DỤNG - TIỀN TỆ									
I	Nguồn vốn huy động	Tỷ đồng		524,0	577,0	550,0	557,0	106,3	96,5	568,0
1	Tiền gửi	Tỷ đồng		524,0	577,0	550,0	557,0	106,3	96,5	568,0
2	Tiền gửi kỳ phiếu, trái phiếu	Tỷ đồng								
II	Dư nợ tín dụng	Tỷ đồng		1.268,0	1.429,0	1.394,0	1.429,0	112,7	100,0	1.020,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu năm 2024
					Kế hoạch	Thực hiện đến 31/10	ƯTH cả năm	So sánh cùng kỳ năm 2022	So sánh Kế hoạch năm 2023	
1	Ngắn hạn	Tỷ đồng		600,0	673,0	642,0	673,0	112,2	100,0	700,0
2	Trung, dài hạn	Tỷ đồng		668,0	756,0	752,0	756,0	113,2	100,0	320,0
3	Nợ xấu	Tỷ đồng		4,6	5,2	3,0	6,1	134,1	118,8	5,1
4	Tỷ lệ nợ xấu / Tổng dư nợ tín dụng	%		0,36	0,36	0,21	0,43	119,0	118,8	0,50

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Đắk Glei)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu năm 2024
					Huyện giao	TH đến 31/10	Ư' TH cả năm	So sánh cùng kỳ năm 2022	So sánh Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/5	10=8/6	11
A	TRỒNG TRỌT									
	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	11.186,8	13.196,3	12.904,5	13.028,8	13.268,6	526,3	520,0	13.026,8
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn		12.237,0	12.821,0	13.140,0	13.140,0	107,4	102,5	12.948,2
	Trong đó: Thóc	Tấn		11.645,3	12.235,0	12.503,6	12.503,6	107,4	102,2	12.383,1
1	Cây lương thực	Ha	3.535,0	3.526,6	3.494,6	3.550,2	3.550,2	100,7	101,6	3.525,0
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	3.400,0	3.365,6	3.354,6	3.398,4	3.398,4	101,0	101,3	3.390,0
	Năng suất	tạ/ha		34,6	36,5	36,8	36,8	106,3	100,8	36,5
	Sản lượng	tấn		11.645,3	12.235,0	12.503,6	12.503,6	107,4	102,2	12.383,1
a	Lúa Đông Xuân	Ha		843,0	830,0	878,9	878,9	104,3	105,9	870,0
	Năng suất	tạ/ha		39,2	39,2	40,0	40,0	101,9	102,0	39,2
	Sản lượng	tấn		3.308,3	3.254,0	3.514,6	3.514,6	106,2	108,0	3.410,4
b	Lúa vụ mùa	Ha		2.522,6	2.524,6	2.519,5	2.519,5	99,9	99,8	2.520,0
	Năng suất	tạ/ha								35,6
	Sản lượng	tấn								8.972,7
	+ Lúa ruộng	Ha		1.884,6	1.884,6	1.885,5	1.885,5	100,0	100,0	1.885,0
	Năng suất	tạ/ha		37,8	41,2	41,3	41,3	109,2	100,2	41,2
	Sản lượng	tấn		7.123,0	7.766,0	7.782,0	7.782,0	109,3	100,2	7.766,2
	+ Lúa nà thổ	ha		638,0	640,0	634,0	634,0	99,4	99,1	635,0
	Năng suất	tạ/ha		19,0	19,0	19,0	19,0	100,1	100,2	19,0
	Sản lượng	tấn		1.214,0	1.215,0	1.207,0	1.207,0	99,4	99,3	1.206,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu năm 2024
					Huyện giao	TH đến 31/10	ƯTH cả năm	So sánh cùng kỳ năm 2022	So sánh Kế hoạch năm 2023	
1.2	Cây ngô cả năm	Ha	135,0	161,0	140,0	151,8	151,8	94,3	108,4	135,0
	Năng suất	tạ/ha		36,8	41,9	41,9	41,9	114,1	100,1	41,9
	Sản lượng	tấn		591,7	586,0	636,4	636,4	107,6	108,6	565,1
-	Cây ngô vụ đông xuân	Ha		18,2	10,0	20,3	20,3	111,5	203,0	10,0
	Năng suất	tạ/ha		38,1	40,0	40,2	40,2	105,6	100,5	40,1
	Sản lượng	tấn		69,3	40,0	81,6	81,6	117,7	204,0	40,1
-	Cây ngô vụ mùa	ha		142,8	130,0	131,5	131,5	92,1	101,2	125,0
	Năng suất	tạ/ha		36,6	42,0	42,2	42,2	115,3	100,5	42,0
	Sản lượng	tấn		522,4	546,0	554,8	554,8	106,2	101,6	525,0
2	Cây sắn	ha	3.300,0	4.282,0	3.800,0	3.937,0	3.937,0	91,9	103,6	3.700,0
	Năng suất	tạ/ha		144,3	132,2	132,2	132,2	91,6	100,0	132,3
	Sản lượng	tấn		61.782,7	50.236,0	52.059,0	52.059,0	84,3	103,6	48.951,0
3	Rau	ha	145,0	120,0	120,0	123,8	123,8	103,2	103,2	120,0
-	Vụ Đông Xuân	ha		40,0	40,0	43,3	43,3	108,3	108,3	
-	Vụ mùa	ha		80,0	80,0	80,5	80,5	100,6	100,6	
4	Cây lâu năm	ha	3.591,8	4.457,3	4.557,5	4.557,5	4.631,5	103,9	101,6	4.873,5
4.1	Cây cà phê	ha	1.844,5	1.827,9	1.818,4	1.818,4	1.892,4	103,5	104,1	2.112,4
	TĐ - DT trồng mới	ha		86,5	10,0	13,4	87,4	101,0	874,0	220,0
	- DT cà phê tái canh	ha			27,0				0,0	
	- DT cho thu hoạch	ha		1.603,0	1.601,0	1.601,0	1.601,4	99,9	100,0	1.610,0
	Năng suất	tạ/ha		12,7	12,2	0,0	12,2	96,1	100,0	12,3
	Sản lượng	Tấn		2.035,8	1.954,0	0,0	1.954,0	96,0	100,0	1.980,3
4.2	Cây cao su	ha	1.535	1.863	1.866	1.866	1.866	100,2	100,0	1.866,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu năm 2024
					Huyện giao	TH đến 31/10	ƯTH cả năm	So sánh cùng kỳ năm 2022	So sánh Kế hoạch năm 2023	
	TĐ - DT trồng mới	ha		286	3	3	3	1,0	100,0	
	- DT cho thu hoạch	ha		1.109	1.130	1.130	1.130	101,9	100,0	1.115,0
	Năng suất	tạ / ha		11,1	8,3	5,4	8,3	74,5	100,0	8,4
	Sản lượng	Tấn		1.236	938	605	938	75,9	100,0	936,6
4.3	Cây ăn quả	ha	212,0	402,6	428,1	428,1	428,1	106,3	100,0	450,1
	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha		213,1	25,5	25,5	25,5	12,0	100,0	22,0
4.4	Cây mắc ca	ha		364	445	445	445	122,2	100,0	445,0
	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha		208	81	81	81	39,0	100,0	0,0
5	Cây dược liệu	ha	615,0	810,4	932,4	860,3	1.026,1	126,6	110,0	808,3
5.1	Sâm Ngọc Linh	ha	15,0	33,4	38,4	38,4	41,2	123,3	107,2	47,3
	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha			5,0	5,0	7,8		155,2	6,1
	- Diện tích trồng mới của người dân	ha			5,0	5,0	7,8		155,2	
5.2	Các loại dược liệu khác	ha	600,0	777,0	894,0	821,9	984,9	126,8	110,2	761,0
	- Cây dược liệu hàng năm									750,0
	- Cây dược liệu lâu năm									11,0
	Trong đó: DT cây lâu năm trồng mới									5,0
B	CHĂN NUÔI									
	Tổng đàn	Con	35.475	29.774	31.491	30.434	31.506	105,8	100,0	33.496
1	Trâu	Con	4.475	3.600	3.976	3.767	3.976	110,4	100,0	3.996,0
2	Bò	Con	13.500	11.174	12.515	11.652	12.515	112,0	100,0	13.200,0
3	Lợn	Con	17.500	15.000	15.000	15.015	15.015	100,1	100,1	16.300,0
C	THỦY SẢN									
*	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn		68,2	60,0	52,4	60,0	88,0	100,0	60,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện 2022	Năm 2023			So sánh %		Chỉ tiêu năm 2024
					Huyện giao	TH đến 31/10	ƯTH cả năm	So sánh cùng kỳ năm 2022	So sánh Kế hoạch năm 2023	
-	Trồng mới rừng	Ha	300,0	651,1	597,0	516,6	633,9	97,4	106,2	336,5
	<i>UBND các xã, thị trấn trồng</i>	<i>Ha</i>		<i>391,0</i>	<i>407,0</i>	<i>426,6</i>	<i>543,9</i>	139,1	133,6	<i>305,0</i>
	<i>Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng</i>	<i>Ha</i>		<i>260,1</i>	<i>190,0</i>	<i>90,0</i>	<i>90,0</i>	34,6	47,4	<i>31,5</i>
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	72,70	71,41	72,14	72,14	72,14	101,0	100,0	72,14
F	CÔNG NGHIỆP									
1	Công nghiệp khai thác									
	Khai thác đất, cát, sỏi	m3		129.000	388.360	289.763	388.360	301,1	100,0	400.000
2	Công nghiệp chế biến									
-	May mặc trang phục quy chuẩn	1.000 bộ		25,9	27,7	23,1	28,0	108,1	100,9	29,7
-	Xây xát lương thực	tấn		12.059,0	12.903,1	10.752,6	12.903,0	107,0	100,0	13.806,3
-	Sản xuất bún, phở, bánh mì	tấn		39,9	42,7	35,6	43,0	107,8	100,7	45,7
-	Sản xuất gạch nung, không nung	1.000 viên		1.000,0	1.070,0	891,7	1.070,0	107,0	100,0	1.144,9
-	Tổng sản lượng điện thương phẩm	1.000kw/h		20.150,0	21.560,5	0,0	21.561,0	107,0	100,0	23.069,7

Biểu số 04
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN THEO ĐỊA BÀN NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Đắk Glei)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023		Chịa ra											
			Kế hoạch năm 2023	ƯTH năm 2023	Đắk Long	Đắk Môn	Đắk Kroong	Thị trấn	Đắk Pek	Đắk Nhoong	Đắk Man	Đắk Blô	Đắk Choong	Xã Xốp	Mường Hoang	Ngọc Linh
A	TRỒNG TRỌT															
	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	12.905	13.268,8	2.160,8	1.844,8	2.567,1	615,8	791,1	600,8	552,1	441,1	1.133,4	570,7	1.058,7	756,2
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	12.821	13.140,0	1.316	1.000	943	576	1.479	830	455	719	1.909	1.023	1.888	1.003
	Trong đó: Thóc	Tấn	12.235	12.503,6	1.272	966	908	507	1.318	809	448	700	1.809	892	1.879	995
1	Cây lương thực	Ha	3.495	3.550,2	384	270	337	198	413	230	111	175	479	251	460	244
1.1	Cây lúa cả năm	Ha	3.355	3.398,4	373	262	328	182	374	225	109	170	456	220	458	242
	Năng suất	tạ/ha	36,5	36,8	34,1	36,9	27,7	27,9	35,3	36,0	41,1	41,2	39,7	40,5	41,0	41,1
	Sản lượng	tấn	12.235	12.503,6	1.272	966	908	507	1.318	809	448	700	1.809	892	1.879	995
a	Lúa Đông Xuân	Ha	830	878,9	92,0	96,0	65,0	34,0	139,9	82,5	42,0		175,5	82,0	70,0	
	Năng suất	tạ/ha	39,2	40,0	40,4	40,2	40,8	41,2	40,1	40,2	40,0		38,9	40,2	39,9	
	Sản lượng	tấn	3.254	3.514,6	372	386	265	140	560	332	168		682	330	279	
b	Lúa vụ mùa	Ha	2.525	2.519,5	281	166	263	148	234	142	67	170	280	138	388	242
	Năng suất	tạ/ha	35,6	35,7	32,0	34,9	24,4	24,8	32,4	33,6	41,8	41,2	40,3	40,6	41,2	41,1
	Sản lượng	tấn	8.981	8.989,0	900	580	643	367	758	477	280	700	1.127	562	1.600	995
*	Lúa ruộng	Ha	1.885	1.885,5	165,5	120	65,0	38,0	141,0	92,0	67,0	170,0	265,0	132,0	388,0	242,0
	Năng suất	tạ/ha	41,2	41,3	41,1	41,3	41,2	41,3	41,0	41,2	41,8	41,2	41,5	41,7	41,2	41,1
	Sản lượng	tấn	7.766	7782	680	495	268	157	578	379	280	700	1.100	550	1.600	995
*	Lúa nhà thổ	ha	640	634	115,6	46,0	198,0	110,0	93,0	50,0			15,0	6,4		
	Năng suất	tạ/ha	19,0	19,0	19,0	18,5	18,9	19,1	19,4	19,6			18,0	18,8		
	Sản lượng	tấn	1.215	1.207,0	220,0	85,0	375,0	210,0	180,0	98,0			27,0	12,0		
1.2	Cây ngô cả năm	Ha	140	151,8	11	8	9	16	39	5	2	5	24	31	2	2
	Năng suất	tạ/ha	41,9	41,9	42,0	44,9	38,1	42,8	41,2	42,8	44,0	42,2	42,3	42,3	42,5	41,5
	Sản lượng	tấn	586,0	636,4	44,1	33,7	35,4	68,4	160,6	21,4	6,6	19,0	99,3	131,1	8,5	8,3

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023		Chia ra											
			Kế hoạch năm 2023	ƯTH năm 2023	Đắk Long	Đắk Môn	Đắk Kroong	Thị trấn	Đắk Pek	Đắk Nhoong	Đắk Man	Đắk Blô	Đắk Choong	Xã Xốp	Mường Hoang	Ngọc Linh
a	Cây ngô vụ đông xuân	Ha	10,0	20,3	0,5	2,5	3,3	2,0	3,0	1,0	0,5		6,50	1,00		
	Năng suất	tạ/ha	40,0	40,2	42,0	50,8	31,5	42,0	35,3	39,0	42,0		42,0	41,0		
	Sản lượng	tấn	40,0	81,6	2,1	12,7	10,4	8,4	10,6	3,9	2,1		27,3	4,1		
b	Cây ngô vụ mùa	ha	130,0	131,5	10,0	5,0	6,0	14,0	36,0	4,0	1,0	4,5	17,0	30,0	2,0	2,0
	Năng suất	tạ/ha	42,0	467,8		42,0	41,7	42,9	41,7	43,8	45,0	42,2	42,4	42,3	42,5	41,5
	Sản lượng	tấn	546	554,8	42	21	25	60	150	18	5	19	72	127	9	8
2	Cây sắn	ha	3.800	3937	800,0	400,0	1.630,0	260,0	268,0	237,0	135,0	103,0	50,0	42,0	7,0	5,0
	Năng suất	tạ/ha	132,2	132,2	131,5	132,5	132,2	132,7	132,5	132,9	132,6	133,0	132,0	133,3	132,9	132,0
	Sản lượng	tấn	50.236	52.059	10.520	5.300	21.550	3.450	3.550	3.150	1.790	1.370	660	560	93	66
3	Rau	ha	120,0	123,8	9,6	11,7	10,5	13,6	18,6	6,6	4,9	9,6	8,0	12,8	8,1	9,8
-	Vụ Đông Xuân	ha	40	1,6	1,6	4,2	4,5	7,1	9,3	3,1	0,9	2,1	2,0	5,1	1,6	1,8
-	Vụ mùa	ha	80	80,5	8,0	7,5	6,0	6,5	9,3	3,5	4,0	7,5	6,0	7,7	6,5	8,0
4	Cây lâu năm	ha	4.557,5	4.631,7	967,6	1.163,6	589,3	144,2	91,6	122,5	296,8	111,0	595,2	241,9	175,6	132,4
4.1	Cây cà phê	ha	1.818,4	1.892,4	432,8	96,9	61,5	25,9	16,2	54,4	264,1	99,3	414,8	178,7	134,5	113,3
	TĐ - DT trồng mới	ha	10	87,4	21	15	8	1	2	8	1	3	20	4		5,0
	- DT cà phê tái canh	ha	27	0												
	- DT cho thu hoạch	ha	1.601,0	1.601,4	380,0	51,0	23,0	24,2	14,2	26,0	258,0	95,0	370,0	148,0	115,0	97,0
	Năng suất	tạ/ha	12,2	12,2	12,6	10,8	13,0	11,6	11,3	10,4	12,4	12,9	12,7	11,5	10,9	11,3
	Sản lượng	Tấn	1.954,0	1.954,0	480,0	55,0	30,0	28,0	16,0	27,0	320,0	123,0	470,0	170,0	125,0	110,0
4.2	Cây cao su	ha	1.866,0	1866	360,9	1.008,1	461,0	36,0								
	TĐ - DT trồng mới	ha	3,0	3	1	2,0										
	- DT cho thu hoạch	ha	1.130	1130	115,00	730,00	285,00									
	Năng suất	tạ / ha	8,3	8,30088496	8,26	8,26	8,42									
	Sản lượng	Tấn	938	938	95,00	603,00	240,00									
4.3	Cây ăn quả	ha	428,1	428,3	85,0	40,4	55,2	49,7	52,3	28,9	14,7	3,7	46,7	20,0	12,6	19,1

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023		Chia ra											
			Kế hoạch năm 2023	ƯTH năm 2023	Đắk Long	Đắk Môn	Đắk Kroong	Thị trấn	Đắk Pek	Đắk Nhoong	Đắk Man	Đắk Blô	Đắk Choong	Xã Xốp	Mường Hoang	Ngọc Linh
	Trồng mới rừng	Ha	597	633,9	137	19	13	116	56	5	8	0	150	34	0	6
-	UBND các xã, thị trấn trồng	Ha	407	543,9	137	19	13	116	56	5	8	0	150	34	0	6
-	Các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp trồng	Ha	190	90						50					20	20

